

VỀ SỰ GIẢM SINH Ở VIỆT NAM

NGUYỄN KIM HỒNG*

TÓM TẮT

Kết quả của chính sách dân số với quy mô gia đình ít con đã đạt được thành tựu lớn lao. Việt Nam từ một quốc gia có mức gia tăng tự nhiên cao đã gần đạt được mức sinh thay thế (2,14 con/phụ nữ), góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng mức học vấn cho phụ nữ và cộng đồng, góp phần tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, cũng cần phải nhìn nhận lại các chính sách dân số theo hướng giảm sinh nếu không muốn dân số Việt Nam rơi vào tình trạng già hóa quá sớm.

Từ khóa: chính sách dân số, sự giảm sinh, Việt Nam.

ABSTRACT

The decrease of birth rate in Vietnam

The population policy of families with few children has obtained tremendous achievements. Starting as a country with a high natural population growth, Vietnam has now been quite close to the sub-replacement fertility rate (2.14 children born per woman), contributing to the decrease of poverty and starvation, enhancing the literacy level for women and communities, and developing economic growth. However, it is essential to reconsider the population policy with the decrease of birth rate in mind so as to avoid falling into the case of a quickly

Keywords: population policy, the decrease of birth rate, Vietnam.

Khi nghiên cứu dân số các nước phát triển, các nhà nghiên cứu từ lâu đã nói đến sự già hóa dân số có liên quan đến giảm sinh. Một phát biểu có thể coi là quy luật: hiện tượng giảm sinh gắn với những chính sách về dân số và gắn với sự phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia. Có thể thấy điều này qua thống kê ở các bảng 1, 2, 3 và 4 dưới đây:

Bảng 1. Dân số của một số quốc gia phát triển và Việt Nam từ 1970 đến 2010

Đơn vị tính: Người

Năm Quốc gia	1970	1975	1980	1985	1990	1995	2000	2010
Bỉ	9.655.549	9.800.700	9.859.242	9.858.308	9.967.379	10.136.811	10.251.250	10.896.000
Đan Mạch	4.928.757	5.059.862	5.123.027	5.113.691	5.140.939	5.233.373	5.339.616	5.547.000
Pháp	51.919.493	53.890.965	55.111.030	56.624.364	58.183.174	59.433.490	60.762.169	64.895.000
Đức	78.169.289	78.673.554	78.288.576	77.684.873	79.433.029	81.678.051	82.211.508	81.777.000
Nhật Bản	104.345.000	111.940.000	116.782.000	120.754.000	123.537.000	125.439.000	1.27E+08	127.451.000
Hàn Quốc	31.923.000	35.281.000	38.124.000	40.806.000	42.869.000	45.093.000	47.008.000	48.875.000
Anh	55.663.250	56.225.800	56.314.216	56.550.268	57.247.586	58.019.030	58.892.514	62.232.000
Hoa Kỳ	205.052.000	215.973.000	227.225.000	237.924.000	249.623.000	266.278.000	2.82E+08	309.349.000
Việt Nam	42.729.000	48.030.000	53.700.000	58.868.000	66.016.700	71.995.500	77.630.900	86.928.000

Nguồn: [6]

* PGS TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: nkhong1204@gmail.com

Bảng 2. Tốc độ tăng dân số so với kì trước (%)

Quốc gia \ Năm	1970	1975	1980	1985	1990	1995	2000	2010
Bỉ		101.50	100.60	99.99	101.11	101.70	101.13	103.98
Đan Mạch		102.66	101.25	99.82	100.53	101.80	102.03	102.35
Pháp		103.80	102.26	102.75	102.75	102.15	102.24	103.01
Đức		100.65	99.51	99.23	102.25	102.83	100.65	99.16
Nhật Bản		107.28	104.33	103.40	102.30	101.54	101.14	99.75
Hàn Quốc		110.52	108.06	107.03	105.06	105.19	104.25	101.53
Anh		101.01	100.16	100.42	101.23	101.35	101.51	103.33
Hoa Kỳ		105.33	105.21	104.71	104.92	106.67	105.97	104.68
Việt Nam		112.41	111.81	109.62	112.14	109.06	107.83	105.50

Nguồn: [6]

Bảng 3. Tăng dân số (so với năm 1970 = 100%)

Quốc gia \ Năm	1970	1975	1980	1985	1990	1995	2000	2010
Bỉ		101.50	102.11	102.10	103.23	104.98	106.17	112.85
Đan Mạch		102.66	103.94	103.75	104.30	106.18	108.34	112.54
Pháp		103.80	106.15	109.06	112.06	114.47	117.03	124.99
Đức		100.65	100.15	99.38	101.62	104.49	105.17	104.62
Nhật Bản		107.28	111.92	115.73	118.39	120.22	121.59	122.14
Hàn Quốc		110.52	119.42	127.83	134.29	141.26	147.25	153.10
Anh		101.01	101.17	101.59	102.85	104.23	105.80	111.80
Hoa Kỳ		105.33	110.81	116.03	121.74	129.86	137.61	150.86
Việt Nam		112.41	125.68	137.77	154.50	168.49	181.68	203.44

Nguồn: [6]

Bảng 4. Tổng tỉ suất sinh (TFR) của một số quốc gia trên thế giới

Quốc gia \ Năm	1970	1975	1980	1985	1990	1995	2000	2010
Bỉ	2.20	1.74	1.67	1.49	1.62	1.57	1.67	1.84
Đan Mạch	1.95	1.92	1.55	1.45	1.67	1.81	1.77	1.87
Pháp	2.55	2.09	1.85	1.86	1.77	1.74	1.89	2
Đức	2.03	1.45	1.44	1.37	1.45	1.25	1.38	1.39
Nhật Bản	2.14	1.91	1.75	1.76	1.54	1.42	1.36	1.39
Hàn Quốc	4.53	3.47	2.83	1.67	1.59	1.65	1.47	1.22
Anh	2.44	1.81	1.89	1.80	1.83	1.71	1.64	1.94
Hoa Kỳ	2.48	1.77	1.84	1.84	2.08	1.98	2.06	2.1
Việt Nam	7.36	6.57	5.39	4.43	3.60	2.67	1.98	1.822

Nguồn: [6]

Khi nền kinh tế phát triển, xu thế giảm sinh kèm theo đà tăng của thu nhập quốc dân. Các nước có nền kinh tế phát triển, sự giảm sinh (và qua đó là giảm gia tăng dân số tự nhiên) gắn với sự cải thiện cuộc sống của phụ nữ. Khi kinh tế phát triển, phụ nữ được học hành tốt hơn, trình độ học vấn của phụ nữ cao hơn, xu thế độc lập về tất cả các mặt tăng lên, làm cho phụ nữ không muốn sinh con. Kết quả là phụ nữ chậm kết hôn và thậm chí cả không muốn có gia đình. Xu hướng phụ nữ không lập gia đình, sinh và nuôi con một mình không còn là hiếm trong các nước phát triển, thậm chí ngay trong vùng phát triển của một quốc gia. Thành phố Hồ Chí Minh chẳng hạn, khu vực có thu nhập bình quân/ đầu người cao nhất cũng là nơi có TFR thấp nhất Việt Nam. Gần 10 năm nay, TFR tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ ở mức 1,4 con/phụ nữ, thấp hơn rất nhiều so với mức sinh thay thế (2,14 con/phụ nữ). Điều này cũng cho thấy, chúng ta cần tiếp tục duy trì chính sách hai con ở những vùng có thu nhập thấp, những vùng có điều kiện kinh tế khó khăn trong ít nhất là vài ba thập niên tới. Ngược lại, với những khu vực có mức sinh giảm xuống dưới mức sinh thay thế thì việc vận động sinh trong khu vực này lại là một việc cần làm, trước hết là vận động mỗi gia đình sinh đủ hai con thay vì khẩu hiệu mỗi gia đình chỉ nên có từ một đến hai con.

Khi duy trì chính sách dân số hạn chế mức sinh cũng đồng nghĩa với việc chúng ta phải đối mặt với tỉ lệ nam/ nữ tăng theo xu hướng tăng số trẻ em nam/100 trẻ em nữ. Mức trung bình trong tự nhiên là khoảng 104-105 trẻ em nam sinh ra/100 trẻ em nữ. Cân bằng này sẽ ngang bằng ở độ tuổi 14 tuổi: số nam và nữ trong cộng đồng sẽ ngang bằng. Nhưng khi số sinh nam ngày càng tăng (do chính sách giảm sinh ở một quốc gia trọng nam hơn nữ như Việt Nam) thì chắc chắn rằng cân bằng nam nữ sẽ bị phá vỡ trong tương lai không xa và hệ quả là khó lường.

Số liệu ở bảng TFR cho thấy từ sau năm 1975, ở hầu hết các quốc gia phát triển, dù TFR ở mức sinh thay thế (2,13) nhưng mức tăng dân số ở các quốc gia này gần như không giảm trong hơn 35 năm qua (khoảng 10%, trừ Hoa Kỳ ở mức 50%), điều ấy chứng tỏ sự hòa nhập dân số thế giới diễn ra ngay từ những năm cuối của thế kỉ XX, trước những năm bắt đầu của kỉ nguyên “thế giới phẳng”. Chúng tôi đưa ra dẫn chứng này để làm tiền đề cho tranh luận: Việt Nam cần phải lựa chọn chiến lược dân số những năm tiếp sau như thế nào?

Tài liệu “Dự báo dân số Việt Nam 2009-2049”, trong phần dự báo TFR, cho thấy đến năm 2009, cả nước có 26 tỉnh thành có mức TFR trên 2,14 – trên mức sinh thay thế, 37 tỉnh thành có mức sinh thấp hơn mức sinh thay thế. Theo thống kê dân số, để dân số ở mức cố định, thời gian cần thiết cho đến khi dừng tăng dân số vào khoảng 3 thế hệ (60 năm). Với mức TFR ở khu vực nông thôn giảm khá nhanh từ 2,57 con/phụ nữ xuống còn 2,14 con/phụ nữ, gần đạt mức sinh thay thế; trong khi ở khu vực thành thị TFR gần như thay đổi không đáng kể với mức trung bình 1,80 con/phụ nữ trong suốt 10 năm từ 1999 đến 2009. Như vậy, sự giảm sinh trong 10 năm qua bắt đầu từ sự thay đổi rất tích cực trong nhận thức về lợi ích sinh ít con của phụ nữ nông thôn. Điều này một lần nữa khẳng định sự thành công của Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa

gia đình và rất nhiều chương trình, chiến dịch chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là sức khỏe sinh sản ở khu vực nông thôn. Các số liệu thống kê cũng cho thấy, tuy đã giảm sinh nhiều nhưng mức sinh ở nông thôn vẫn cao hơn khá nhiều so với ở thành thị. Vì thế, chúng tôi cho rằng trong thời gian tới vẫn cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình ở khu vực nông thôn cùng với việc đẩy nhanh, mạnh việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội ở nông thôn nhiều hơn nữa.

Phân tích sự gia tăng dân số trong các nước phát triển để thấy quá trình giảm sinh không phải là kết quả của một chính sách ngắn hạn. Và vì thế cũng không thể quá vui mừng vì đã đạt được những thành quả trong việc giảm sinh. Vấn đề là cần phân tích rõ xu hướng giảm sinh để có thể xây dựng chính sách điều tiết dân số có hiệu quả. Một chính sách dân số có hiệu quả về mặt dân số là duy trì được một tỉ lệ các độ tuổi phụ thuộc trẻ em và người già trong mức không làm ảnh hưởng đến lực lượng lao động theo cả hai hướng thừa hoặc thiếu lao động. Như vậy, chính sách dân số không nên chỉ căn cứ vào mức sinh, sự tăng lên của dân số nhờ gia tăng tự nhiên, mà còn phải tính đến những biến số khác có liên quan đến gia tăng dân số đó là gia tăng cơ giới, khi mà thế giới ngày càng phẳng hơn, tiền đề của các cuộc chuyển cư. Sắp tới, khi mà một cộng đồng ASEAN hình thành, việc sử dụng lao động chung là điều khó tránh khỏi. Dòng chuyên lao động từ các nước có nền kinh tế phát triển cao sang các nước chậm phát triển chủ yếu là dòng chuyên của lao động có tỉ lệ chất xám cao ngược với hướng di chuyển của dòng lao động chân tay với chất lượng lao động thấp từ các nước chậm phát triển sang các nước phát triển và cao hơn chính là việc sử dụng lao động chân tay ở ngay các nước chậm phát triển do đầu tư vốn và kỹ thuật của các quốc gia phát triển đối với các quốc gia chậm phát triển.

Một vấn đề nữa mà chúng tôi cho rằng cần phải thảo luận là chúng ta sẽ áp dụng chính sách dân số như thế nào trong những năm tới khi mà TFR đang vẫn có xu thế tiếp tục giảm. Với một quốc gia không lớn, thì việc giới hạn dân số phù hợp với tài nguyên thiên nhiên, với lãnh thổ là cần thiết. Nước Nhật và nước ta có diện tích tương tự. Nhật Bản duy trì dân số trong khoảng 120 triệu dân trong nhiều chục năm nay nhắc nhở rằng chúng ta cũng không thể duy trì một số lượng người nhiều hơn Nhật Bản. Dự báo dân số Việt Nam cho thấy, nếu chúng ta tiếp tục duy trì tốc độ giảm sinh như hiện nay thì đến giữa thế kỉ XXI, dân số nước ta sẽ vào khoảng trên 105 triệu – đạt đỉnh điểm về số lượng.

Dự báo dân số Việt Nam sẽ đạt đỉnh vào năm 2049 và sẽ giảm dần sau đó. Hiện nay, nước ta có 87,8 triệu người. So với năm 1960 (28,3 triệu), dân số năm 2014 thể hiện một mức độ tăng trưởng hơn 3 lần. Theo Dự báo của Tổng cục Thống kê, đến năm 2024, dân số Việt Nam sẽ đạt con số 99,5 triệu và sẽ đạt số tối đa vào năm 2049 với 108,7 triệu người. Vào nửa sau của thế kỉ XXI, dân số Việt Nam có thể bắt đầu giảm. Nếu không xây dựng chính sách dân số phù hợp, kịch bản dân số bắt đầu giảm có thể sớm hơn dự báo nếu chúng ta vẫn tiếp tục chính sách dân số như hiện nay: giảm sinh.

Ngược lại, nếu quá lo lắng đến việc giảm sinh quá nhanh ở đô thị để ngay lập tức đề ra chính sách khuyến khích tăng trưởng dân số thì cũng không thể chấp nhận. Vấn đề là phải xây dựng chính sách dân số theo vùng: tiếp tục chính sách giảm sinh trong các vùng phát triển thấp (trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên) cũng như ở các dân tộc có mức sinh cao; ở khu vực đô thị, cần có một sự điều chỉnh theo hướng không để TFR giảm hơn mức thấp nhất trong khu vực này hiện nay (chẳng hạn, ở Thành phố Hồ Chí Minh, khẩu hiệu “Mỗi gia đình chỉ nên có từ một đến hai con” cần phải được thay thế bằng khẩu hiệu “Mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ 2 con”).

Bảng 5. Dự báo TFR (TFR) và mô hình sinh cho các tỉnh/thành phố, 2009-2034

STT	Đơn vị hành chính	TFR năm 2009	Dự báo TFR cho các giai đoạn					Mô hình sinh
			2009 - 2014	2014 - 2019	2019 - 2024	2024 - 2029	2029 - 2034	
1	Hà Nội	2,08	2,01	1,93	1,89	1,87	1,86	Muộn
2	Hà Giang	3,08	2,67	2,43	2,26	2,14	2,07	Sớm
3	Cao Bằng	2,18	2,09	1,98	1,92	1,89	1,87	Sớm
4	Bắc Kạn	1,84	1,98	1,91	1,87	1,86	1,85	Sớm
5	Tuyên Quang	2,10	2,03	1,97	1,92	1,90	1,88	Sớm
6	Lào Cai	2,70	2,58	2,41	2,26	2,14	2,05	Sớm
7	Điện Biên	2,55	2,45	2,23	2,08	1,98	1,92	Sớm
8	Lai Châu	2,96	2,76	2,46	2,23	2,06	1,97	Sớm
9	Sơn La	2,61	2,61	2,28	2,07	1,96	1,91	Sớm
10	Yên Bái	2,38	2,25	2,10	2,00	1,94	1,90	Sớm
11	Hòa Bình	1,98	1,96	1,91	1,89	1,87	1,86	Sớm
12	Thái Nguyên	1,89	1,87	1,85	1,85	1,85	1,85	Sớm
13	Lạng Sơn	1,86	1,99	1,90	1,87	1,86	1,85	Sớm
14	Quảng Ninh	2,20	2,10	2,05	2,01	1,97	1,95	Sớm
15	Bắc Giang	1,94	1,95	1,90	1,88	1,86	1,86	Sớm
16	Phú Thọ	2,10	2,07	2,04	2,00	1,97	1,95	Sớm
17	Vĩnh Phúc	2,13	2,09	2,05	2,02	2,00	1,98	Sớm
18	Bắc Ninh	2,32	2,29	2,17	2,08	2,01	1,96	Sớm
19	Hải Dương	1,99	1,96	1,91	1,88	1,87	1,86	Muộn
20	Hải Phòng	2,16	2,09	2,00	1,95	1,91	1,89	Muộn
21	Hưng Yên	2,11	2,05	1,99	1,94	1,90	1,88	Muộn
22	Thái Bình	2,08	2,02	1,95	1,91	1,88	1,87	Muộn
23	Hà Nam	2,07	2,03	1,95	1,91	1,88	1,87	Sớm
24	Nam Định	2,25	2,16	2,07	2,00	1,96	1,92	Sớm
25	Ninh Bình	2,04	1,92	1,86	1,85	1,85	1,85	Muộn
26	Thanh Hóa	1,89	1,87	1,85	1,85	1,85	1,85	Muộn
27	Nghệ An	2,55	2,44	2,29	2,17	2,08	2,01	Muộn
28	Hà Tĩnh	2,46	2,26	2,09	1,98	1,92	1,89	Muộn
29	Quảng Bình	2,37	2,21	2,06	1,97	1,92	1,89	Muộn

30	Quảng Trị	2,85	2,74	2,56	2,39	2,25	2,14	Muộn
31	Thừa Thiên Huế	2,26	2,21	1,99	1,94	1,87	1,86	Muộn
32	Đà Nẵng	2,14	2,06	2,00	1,95	1,92	1,89	Muộn
33	Quảng Nam	2,30	2,15	2,00	1,92	1,88	1,86	Muộn
34	Quảng Ngãi	2,09	2,00	1,92	1,88	1,87	1,86	Muộn
35	Bình Định	2,22	2,13	2,06	2,00	1,96	1,93	Muộn
36	Phú Yên	1,96	1,97	1,90	1,87	1,86	1,85	Muộn
37	Khánh Hòa	2,04	1,98	1,91	1,88	1,86	1,86	Muộn
38	Ninh Thuận	2,40	2,11	1,94	1,88	1,86	1,85	Muộn
39	Bình Thuận	2,07	1,96	1,88	1,86	1,85	1,85	Muộn
40	Kon Tum	3,45	3,32	3,19	3,02	2,82	2,61	Muộn
41	Gia Lai	2,88	2,59	2,31	2,14	2,05	2,01	Sớm
42	Đắk Lắk	2,45	2,29	2,10	1,99	1,93	1,90	Muộn
43	Đắk Nông	2,72	2,57	2,36	2,19	2,08	2,00	Sớm
44	Lâm Đồng	2,43	2,31	2,15	2,04	1,97	1,92	Muộn
45	Bình Phước	2,45	2,22	2,05	1,95	1,91	1,89	Sớm
46	Tây Ninh	1,79	1,98	1,94	1,92	1,90	1,89	Sớm
47	Bình Dương	1,70	1,70	1,75	1,80	1,85	1,85	Muộn
48	Đồng Nai	2,07	1,99	1,93	1,89	1,88	1,86	Muộn
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,01	1,94	1,89	1,87	1,86	1,85	Muộn
50	TP Hồ Chí Minh	1,45	1,45	1,50	1,53	1,60	1,65	Muộn
51	Long An	1,85	1,80	1,75	1,80	1,85	1,85	Muộn
52	Tiền Giang	1,94	1,90	1,87	1,86	1,85	1,85	Sớm
53	Bến Tre	1,81	1,75	1,80	1,85	1,85	1,85	Sớm
54	Trà Vinh	1,86	1,75	1,80	1,85	1,85	1,85	Muộn
55	Vĩnh Long	1,63	1,70	1,75	1,80	1,85	1,85	Muộn
56	Đồng Tháp	1,87	1,80	1,85	1,85	1,85	1,85	Sớm
57	An Giang	1,97	1,92	1,88	1,86	1,86	1,85	Sớm
58	Kiên Giang	1,84	1,80	1,75	1,80	1,85	1,85	Sớm
59	Cần Thơ	1,72	1,70	1,75	1,80	1,85	1,85	Muộn
60	Hậu Giang	1,96	1,92	1,90	1,89	1,88	1,87	Muộn
61	Sóc Trăng	1,79	1,80	1,75	1,80	1,85	1,85	Muộn
62	Bạc Liêu	1,75	1,80	1,85	1,85	1,85	1,85	Sớm
63	Cà Mau	1,75	1,80	1,85	1,85	1,85	1,85	Sớm

Nguồn: [2]

Mặc dù đạt được thành tích trong giảm sinh dân số Việt Nam khi thực hiện các chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, nhưng bên cạnh đó nhiều vấn đề phát sinh như: tỉ trọng giới tính nam/nữ khi sinh, sự giảm nhanh TFR trong khu vực đô thị (nơi có điều kiện sinh và nuôi dưỡng trẻ em tốt hơn các vùng khác) giảm nhanh và dưới ngưỡng mức sinh thay thế (tại Thành phố Hồ Chí Minh, TFR dao động trong khoảng 1,4 đến 1,5 trong gần 10 năm nay) cũng gây những khó khăn nhất

định đối với giáo dục phổ thông, sử dụng lao động..., dẫn đến tình trạng nhập cư mạnh ở các đô thị lớn hiện nay. Các khu vực nhập cư phần lớn tập trung ở ven đô thị lớn, dẫn đến sự quá tải về sĩ số học sinh trong lớp học, diện tích nhà ở/người không tăng. Ngoài ra, sự giảm sinh còn dẫn đến sự già hóa dân số...

Số liệu thống kê trong bảng 5 cho thấy đến năm 2009 cả nước đã có 38/63 tỉnh/thành phố có TFR bằng hoặc nhỏ hơn mức sinh thay thế; giai đoạn 2009-2014 số tỉnh/thành có mức sinh bằng hoặc dưới mức sinh thay thế là 42, giai đoạn 2014-2019: 51, giai đoạn 2019-2024: 55, giai đoạn 2024-2029: 61 và giai đoạn 2029-2034: 62 (tỉnh Kon Tum là tỉnh duy nhất có TFR là 2,61). Bảng số liệu trên cũng cho thấy khu vực nông thôn là khu vực có TFR cao hơn khu vực thành thị. Hầu hết các tỉnh có TFR lớn hơn mức sinh thay thế là thuộc các tỉnh có tỉ lệ lao động nông nghiệp cao, khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa (như Lai Châu, Đắk Nông, Gia Lai, Hà Giang, Quảng Trị và Kon Tum).

Một chính sách dân số riêng cho các tỉnh/thành là cần thiết ở cả hiện tại và tương lai, đồng thời cũng cần có những quy định chính sách dân số cho từng nhóm thu nhập (cao, trung bình, thấp), nhóm trình độ học vấn... để có chính sách phát triển dân số phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội.
2. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê (2011), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2002: Cấu trúc tuổi – giới tính và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam*, Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê (2011), *Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 01-4-2010: Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội.
5. The World Bank (2012), *World Development Indicators*, Green Press, Washington, DC.
6. The World Bank (2012), *World Development Indicators*, CD-ROM.
7. Tổng điều tra dân số Việt Nam (1989), *Chuyên khảo: Dự báo dân số, học sinh đến trường và lực lượng lao động Việt Nam 1990-2005*, Nxb Thống kê, Hà Nội 1994.
8. UNFPA, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê (2011), *Dự báo dân số Việt Nam 2009-2049*, Hà Nội.
9. Vụ Thống kê Dân số và Lao động (2009), *Dữ liệu và kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*, CD-ROM.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 20-8-2014; ngày phản biện đánh giá: 26-9-2014;
ngày chấp nhận đăng: 23-01-2015)